

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

~~~~~★~~~~~

**BẢNG 20**  
**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**  
Áp dụng từ ngày 01 -12 -2015  
**DỪNG CHO KHU VỰC**  
**MIỀN BẮC**

| MÃ SẢN PHẨM    | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                               | Đ V T | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng) |              |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|--------------|
|                |                                                                                                                                                            |       | CHƯA THUẾ GTGT           | CÓ THUẾ GTGT |
| (A)            | (B)                                                                                                                                                        | (C)   | (5)                      | (6)          |
|                | <u><b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60331-21,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b></u>         |       |                          |              |
| 10902000150001 | CV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 6,950                    | 7,645        |
| 10902000250001 | CV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 9,680                    | 10,648       |
| 10902000400001 | CV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                                              | mét   | 13,970                   | 15,367       |
| 10902000600001 | CV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                                              | mét   | 18,550                   | 20,405       |
| 10902001000000 | CV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                                             | mét   | 27,700                   | 30,470       |
| 10903001600000 | CV/FR-1x16 -0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 40,100                   | 44,110       |
| 10903002500000 | CV/FR-1x25 -0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 60,400                   | 66,440       |
| 10903003500001 | CV/FR-1x35 -0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 79,900                   | 87,890       |
| 10903005000001 | CV/FR-1x50 -0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 111,100                  | 122,210      |
| 10903007000000 | CV/FR-1x70 -0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 150,200                  | 165,220      |
| 10903009500000 | CV/FR-1x95 -0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 202,600                  | 222,860      |
| 10903012000000 | CV/FR-1x120-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 250,900                  | 275,990      |
| 10903015000000 | CV/FR-1x150-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 316,600                  | 348,260      |
| 10903018500000 | CV/FR-1x185-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 377,400                  | 415,140      |
| 10903024000000 | CV/FR-1x240-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 490,000                  | 539,000      |
| 10903030000000 | CV/FR-1x300-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 608,100                  | 668,910      |
| 10903040000000 | CV/FR-1x400-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 792,500                  | 871,750      |
|                | <u><b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C ( 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b></u> |       |                          |              |
| 10906000100001 | CXV/FR-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 8,210                    | 9,031        |
| 10906000150001 | CXV/FR-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV                                                                                                                           | mét   | 9,720                    | 10,692       |
| 10906000250001 | CXV/FR-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV                                                                                                                           | mét   | 12,520                   | 13,772       |
| 10906000400001 | CXV/FR-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV                                                                                                                             | mét   | 16,150                   | 17,765       |
| 10906000500001 | CXV/FR-1x5 (1x7/0.95) -0,6/1kV                                                                                                                             | mét   | 18,640                   | 20,504       |
| 10906000600001 | CXV/FR-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV                                                                                                                             | mét   | 20,900                   | 22,990       |
| 10906001000000 | CXV/FR-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV                                                                                                                            | mét   | 30,200                   | 33,220       |
| 10915001600000 | CXV/FR-1x16-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 42,900                   | 47,190       |
| 10915002500000 | CXV/FR-1x25-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 63,500                   | 69,850       |
| 10915003500000 | CXV/FR-1x35-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 83,400                   | 91,740       |
| 10915005000001 | CXV/FR-1x50-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 113,300                  | 124,630      |
| 10915007000000 | CXV/FR-1x70-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 153,500                  | 168,850      |
| 10915009500000 | CXV/FR-1x95-0,6/1kV                                                                                                                                        | mét   | 204,900                  | 225,390      |
| 10915012000000 | CXV/FR-1x120-0,6/1kV                                                                                                                                       | mét   | 254,400                  | 279,840      |
| 10915015000000 | CXV/FR-1x150-0,6/1kV                                                                                                                                       | mét   | 321,900                  | 354,090      |

**CADIVI**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang

0038



|                                                                                                                                                     |                                  |     |           |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10915018500000                                                                                                                                      | CXV/FR-1x185-0,6/1kV             | mét | 382,100   | 420,310   |
| 10915024000000                                                                                                                                      | CXV/FR-1x240-0,6/1kV             | mét | 494,800   | 544,280   |
| 10915030000000                                                                                                                                      | CXV/FR-1x300-0,6/1kV             | mét | 613,200   | 674,520   |
| 10915040000000                                                                                                                                      | CXV/FR-1x400-0,6/1kV             | mét | 805,900   | 886,490   |
| 10915050000000                                                                                                                                      | CXV/FR-1x500-0,6/1kV             | mét | 969,300   | 1,066,230 |
| 10915063000000                                                                                                                                      | CXV/FR-1x630-0,6/1kV             | mét | 1,222,200 | 1,344,420 |
| 10915080000000                                                                                                                                      | CXV/FR-1x800-0,6/1kV             | mét | 1,564,800 | 1,721,280 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C ( 2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b> |                                  |     |           |           |
| 10907000100001                                                                                                                                      | CXV/FR-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV  | mét | 21,700    | 23,870    |
| 10907000150001                                                                                                                                      | CXV/FR-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 25,300    | 27,830    |
| 10907000250001                                                                                                                                      | CXV/FR-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 31,600    | 34,760    |
| 10907000400001                                                                                                                                      | CXV/FR-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV   | mét | 42,200    | 46,420    |
| 10907000600001                                                                                                                                      | CXV/FR-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV   | mét | 53,100    | 58,410    |
| 10907001000000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV  | mét | 73,300    | 80,630    |
| 10920001600000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x16 -0,6/1kV             | mét | 96,700    | 106,370   |
| 10920002500000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x25 -0,6/1kV             | mét | 140,100   | 154,110   |
| 10920003500000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x35 -0,6/1kV             | mét | 181,700   | 199,870   |
| 10920005000001                                                                                                                                      | CXV/FR-2x50 -0,6/1kV             | mét | 243,200   | 267,520   |
| 10920007000000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x70 -0,6/1kV             | mét | 326,300   | 358,930   |
| 10920009500000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x95 -0,6/1kV             | mét | 435,700   | 479,270   |
| 10920012000000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x120-0,6/1kV             | mét | 540,300   | 594,330   |
| 10920015000000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x150-0,6/1kV             | mét | 682,100   | 750,310   |
| 10920018500000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x185-0,6/1kV             | mét | 811,400   | 892,540   |
| 10920024000000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x240-0,6/1kV             | mét | 1,047,500 | 1,152,250 |
| 10920030000000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x300-0,6/1kV             | mét | 1,298,800 | 1,428,680 |
| 10920040000000                                                                                                                                      | CXV/FR-2x400-0,6/1kV             | mét | 1,705,100 | 1,875,610 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b>  |                                  |     |           |           |
| 10908000100001                                                                                                                                      | CXV/FR-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV  | mét | 26,700    | 29,370    |
| 10908000150001                                                                                                                                      | CXV/FR-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 31,500    | 34,650    |
| 10908000250001                                                                                                                                      | CXV/FR-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 39,900    | 43,890    |
| 10908000400001                                                                                                                                      | CXV/FR-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV   | mét | 52,100    | 57,310    |
| 10908000600001                                                                                                                                      | CXV/FR-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV   | mét | 67,300    | 74,030    |
| 10908001000000                                                                                                                                      | CXV/FR-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV  | mét | 96,800    | 106,480   |
| 10921001600000                                                                                                                                      | CXV/FR-3x16 -0,6/1kV             | mét | 134,400   | 147,840   |
| 10921002500000                                                                                                                                      | CXV/FR-3x25 -0,6/1kV             | mét | 197,100   | 216,810   |
| 10921003500000                                                                                                                                      | CXV/FR-3x35 -0,6/1kV             | mét | 257,500   | 283,250   |
| 10921005000001                                                                                                                                      | CXV/FR-3x50 -0,6/1kV             | mét | 348,700   | 383,570   |
| 10921007000001                                                                                                                                      | CXV/FR-3x70 -0,6/1kV             | mét | 469,800   | 516,780   |
| 10921009500000                                                                                                                                      | CXV/FR-3x95 -0,6/1kV             | mét | 631,800   | 694,980   |
| 10921012000000                                                                                                                                      | CXV/FR-3x120-0,6/1kV             | mét | 780,600   | 858,660   |
| 10921015000000                                                                                                                                      | CXV/FR-3x150-0,6/1kV             | mét | 988,200   | 1,087,020 |
| 10921018500000                                                                                                                                      | CXV/FR-3x185-0,6/1kV             | mét | 1,175,900 | 1,293,490 |

# CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang 37



|                                                                                                                                                      |                                               |     |           |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10921024000000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x240-0,6/1kV                          | mét | 1,521,700 | 1,673,870 |
| 10921030000000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x300-0,6/1kV                          | mét | 1,884,900 | 2,073,390 |
| 10921040000000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x400-0,6/1kV                          | mét | 2,474,800 | 2,722,280 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b>   |                                               |     |           |           |
| 10909000100001                                                                                                                                       | CXV/FR-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV               | mét | 33,600    | 36,960    |
| 10909000150001                                                                                                                                       | CXV/FR-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV              | mét | 39,900    | 43,890    |
| 10909000250001                                                                                                                                       | CXV/FR-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV              | mét | 50,800    | 55,880    |
| 10909000400001                                                                                                                                       | CXV/FR-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV                | mét | 67,000    | 73,700    |
| 10909000600001                                                                                                                                       | CXV/FR-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV                | mét | 87,300    | 96,030    |
| 10909001000000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV               | mét | 126,300   | 138,930   |
| 10922001600000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x16 -0,6/1kV                          | mét | 174,800   | 192,280   |
| 10922002500000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x25 -0,6/1kV                          | mét | 257,500   | 283,250   |
| 10922003500000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x35 -0,6/1kV                          | mét | 337,400   | 371,140   |
| 10922005000001                                                                                                                                       | CXV/FR-4x50 -0,6/1kV                          | mét | 460,200   | 506,220   |
| 10922007000000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x70 -0,6/1kV                          | mét | 621,800   | 683,980   |
| 10922009500000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x95 -0,6/1kV                          | mét | 836,600   | 920,260   |
| 10922012000000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x120-0,6/1kV                          | mét | 1,037,100 | 1,140,810 |
| 10922015000000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x150-0,6/1kV                          | mét | 1,314,700 | 1,446,170 |
| 10922018500000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x185-0,6/1kV                          | mét | 1,563,800 | 1,720,180 |
| 10922024000000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x240-0,6/1kV                          | mét | 2,028,400 | 2,231,240 |
| 10922030000000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x300-0,6/1kV                          | mét | 2,515,100 | 2,766,610 |
| 10922040000000                                                                                                                                       | CXV/FR-4x400-0,6/1kV                          | mét | 3,300,500 | 3,630,550 |
| <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</b> |                                               |     |           |           |
| 10910000400000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 63,000    | 69,300    |
| 10910000600001                                                                                                                                       | CXV/FR-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV   | mét | 82,300    | 90,530    |
| 10910001000000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV  | mét | 116,600   | 128,260   |
| 10914001600001                                                                                                                                       | CXV/FR-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV  | mét | 162,000   | 178,200   |
| 10923002500000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV                     | mét | 237,400   | 261,140   |
| 10923003500000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV                     | mét | 297,300   | 327,030   |
| 10923003500001                                                                                                                                       | CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV                     | mét | 317,500   | 349,250   |
| 10923005000000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV                     | mét | 411,200   | 452,320   |
| 10923005000001                                                                                                                                       | CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV                     | mét | 432,400   | 475,640   |
| 10923007000000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV                     | mét | 553,800   | 609,180   |
| 10923007000001                                                                                                                                       | CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV                     | mét | 581,700   | 639,870   |
| 10923009500000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV                     | mét | 743,000   | 817,300   |
| 10923009500001                                                                                                                                       | CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV                     | mét | 784,900   | 863,390   |
| 10923012000000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x120+1x70-0,6/1kV                     | mét | 933,200   | 1,026,520 |
| 10923012000001                                                                                                                                       | CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV                     | mét | 986,200   | 1,084,820 |
| 10923015000000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x150+1x70-0,6/1kV                     | mét | 1,140,500 | 1,254,550 |
| 10923015000001                                                                                                                                       | CXV/FR-3x150+1x95-0,6/1kV                     | mét | 1,194,600 | 1,314,060 |
| 10923018500000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x185+1x95-0,6/1kV                     | mét | 1,382,200 | 1,520,420 |
| 10923024000000                                                                                                                                       | CXV/FR-3x240+1x120-0,6/1kV                    | mét | 1,781,700 | 1,959,870 |
| 10923024000001                                                                                                                                       | CXV/FR-3x240+1x150-0,6/1kV                    | mét | 1,852,000 | 2,037,200 |

# CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

0038



|                |                            |     |           |           |
|----------------|----------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10923024000002 | CXV/FR-3x240+1x185-0,6/1kV | mét | 1,913,000 | 2,104,300 |
| 10923030000002 | CXV/FR-3x300+1x150-0,6/1kV | mét | 2,216,300 | 2,437,930 |
| 10923030000003 | CXV/FR-3x300+1x185-0,6/1kV | mét | 2,280,600 | 2,508,660 |
| 10923040000000 | CXV/FR-3x400+1x185-0,6/1kV | mét | 2,872,100 | 3,159,310 |
| 10923040000001 | CXV/FR-3x400+1x240-0,6/1kV | mét | 2,988,900 | 3,287,790 |



- Thuế giá trị gia tăng 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
- Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.



# CADIVI

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: [cadivi@cadivi.vn](mailto:cadivi@cadivi.vn); Website: [www.cadivi.vn](http://www.cadivi.vn)

KSTL-08

BH/SĐ: 06/00

Trang

0039



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CADIVI**

~~~~~★~~~~~

BẢNG 21
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01 -12 -2015
DÙNG CHO KHU VỰC
MIỀN BẮC

| MÃ SẢN PHẨM
(A) | TÊN SẢN PHẨM
(B) | Đ V T
(C) | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng) | |
|--------------------|---|--------------|--------------------------|---------------------|
| | | | CHƯA THUẾ
GTGT (5) | CÓ THUẾ
GTGT (6) |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chặm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | |
| 10806000100001 | CXV/FRT-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 4,860 | 5,346 |
| 10806000150001 | CXV/FRT-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 5,970 | 6,567 |
| 10806000250001 | CXV/FRT-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 8,260 | 9,086 |
| 10806000400001 | CXV/FRT-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 11,220 | 12,342 |
| 10806000600001 | CXV/FRT-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 15,150 | 16,665 |
| 10806001000000 | CXV/FRT-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 23,100 | 25,410 |
| 10815001600000 | CXV/FRT-1x16 -0,6/1kV | mét | 34,300 | 37,730 |
| 10815002500000 | CXV/FRT-1x25 -0,6/1kV | mét | 52,400 | 57,640 |
| 10815003500000 | CXV/FRT-1x35 -0,6/1kV | mét | 70,700 | 77,770 |
| 10815005000001 | CXV/FRT-1x50 -0,6/1kV | mét | 97,100 | 106,810 |
| 10815007000000 | CXV/FRT-1x70 -0,6/1kV | mét | 134,800 | 148,280 |
| 10815009500000 | CXV/FRT-1x95 -0,6/1kV | mét | 183,000 | 201,300 |
| 10815012000000 | CXV/FRT-1x120-0,6/1kV | mét | 232,200 | 255,420 |
| 10815015000000 | CXV/FRT-1x150-0,6/1kV | mét | 296,800 | 326,480 |
| 10815018500000 | CXV/FRT-1x185-0,6/1kV | mét | 354,300 | 389,730 |
| 10815024000000 | CXV/FRT-1x240-0,6/1kV | mét | 462,900 | 509,190 |
| 10815030000000 | CXV/FRT-1x300-0,6/1kV | mét | 577,900 | 635,690 |
| 10815040000000 | CXV/FRT-1x400-0,6/1kV | mét | 761,600 | 837,760 |
| | <u>Cáp điện lực hạ thế chặm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | |
| 10807000100001 | CXV/FRT-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 13,830 | 15,213 |
| 10807000150001 | CXV/FRT-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 16,560 | 18,216 |
| 10807000250001 | CXV/FRT-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 21,700 | 23,870 |
| 10807000400001 | CXV/FRT-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 29,600 | 32,560 |
| 10807000600001 | CXV/FRT-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 38,800 | 42,680 |
| 10807001000000 | CXV/FRT-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 57,400 | 63,140 |
| 10820001600000 | CXV/FRT-2x16 -0,6/1kV | mét | 79,000 | 86,900 |
| 10820002500000 | CXV/FRT-2x25 -0,6/1kV | mét | 117,500 | 129,250 |
| 10820003500000 | CXV/FRT-2x35 -0,6/1kV | mét | 155,700 | 171,270 |
| 10820003500001 | CXV/FRT-2x50 -0,6/1kV | mét | 210,000 | 231,000 |
| 10820007000000 | CXV/FRT-2x70 -0,6/1kV | mét | 288,000 | 316,800 |
| 10820009500000 | CXV/FRT-2x95 -0,6/1kV | mét | 389,200 | 428,120 |
| 10820012000000 | CXV/FRT-2x120-0,6/1kV | mét | 495,000 | 544,500 |
| 10820015000000 | CXV/FRT-2x150-0,6/1kV | mét | 629,200 | 692,120 |
| 10820018500000 | CXV/FRT-2x185-0,6/1kV | mét | 754,300 | 829,730 |
| 10820024000000 | CXV/FRT-2x240-0,6/1kV | mét | 982,600 | 1,080,860 |
| 10820030000000 | CXV/FRT-2x300-0,6/1kV | mét | 1,226,400 | 1,349,040 |
| 10820040000000 | CXV/FRT-2x400-0,6/1kV | mét | 1,611,600 | 1,772,760 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-08

BH/SP: 06/00

Trang

0040

| <u>Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | | |
|---|--|-----|-----------|-----------|
| 10808000100001 | CXV/FRT-3x1 (3x7/0.43) -0,6/1kV | mét | 16,380 | 18,018 |
| 10808000150001 | CXV/FRT-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 19,720 | 21,692 |
| 10808000250001 | CXV/FRT-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 26,600 | 29,260 |
| 10808000400001 | CXV/FRT-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 36,700 | 40,370 |
| 10808000600001 | CXV/FRT-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 49,200 | 54,120 |
| 10808001000000 | CXV/FRT-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 74,600 | 82,060 |
| 10821001600000 | CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV | mét | 108,600 | 119,460 |
| 10821002500000 | CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV | mét | 164,100 | 180,510 |
| 10821003500000 | CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV | mét | 219,300 | 241,230 |
| 10821005000001 | CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV | mét | 298,500 | 328,350 |
| 10821007000000 | CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV | mét | 413,400 | 454,740 |
| 10821009500000 | CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV | mét | 563,700 | 620,070 |
| 10821009500000 | CXV/FRT-3x120-0,6/1kV | mét | 713,800 | 785,180 |
| 10821015000000 | CXV/FRT-3x150-0,6/1kV | mét | 910,800 | 1,001,880 |
| 10821018500000 | CXV/FRT-3x185-0,6/1kV | mét | 1,091,700 | 1,200,870 |
| 10821024000000 | CXV/FRT-3x240-0,6/1kV | mét | 1,425,900 | 1,568,490 |
| 10821030000000 | CXV/FRT-3x300-0,6/1kV | mét | 1,778,000 | 1,955,800 |
| 10821040000000 | CXV/FRT-3x400-0,6/1kV | mét | 2,342,100 | 2,576,310 |
| <u>Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | | |
| 10809000100001 | CXV/FRT-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV | mét | 20,100 | 22,110 |
| 10809000150001 | CXV/FRT-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV | mét | 24,800 | 27,280 |
| 10809000250001 | CXV/FRT-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 33,200 | 36,520 |
| 10809000400001 | CXV/FRT-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 46,700 | 51,370 |
| 10809000600001 | CXV/FRT-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 63,400 | 69,740 |
| 10809001000000 | CXV/FRT-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 96,800 | 106,480 |
| 10822001600000 | CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV | mét | 140,400 | 154,440 |
| 10822002500000 | CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV | mét | 213,600 | 234,960 |
| 10822003500000 | CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV | mét | 286,600 | 315,260 |
| 10822005000001 | CXV/FRT-4x50 -0,6/1kV | mét | 393,600 | 432,960 |
| 10822007000000 | CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV | mét | 546,700 | 601,370 |
| 10822009500000 | CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV | mét | 747,700 | 822,470 |
| 10822012000000 | CXV/FRT-4x120-0,6/1kV | mét | 946,100 | 1,040,710 |
| 10822015000000 | CXV/FRT-4x150-0,6/1kV | mét | 1,211,900 | 1,333,090 |
| 10822018500000 | CXV/FRT-4x185-0,6/1kV | mét | 1,451,400 | 1,596,540 |
| 10822024000000 | CXV/FRT-4x240-0,6/1kV | mét | 1,897,800 | 2,087,580 |
| 10822030000000 | CXV/FRT-4x300-0,6/1kV | mét | 2,369,500 | 2,606,450 |
| 10822040000000 | CXV/FRT-4x400-0,6/1kV | mét | 3,121,700 | 3,433,870 |
| <u>Cáp điện lực hạ thế chôn chấu 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)</u> | | | | |
| 10810000400000 | CXV/FRT-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV | mét | 43,500 | 47,850 |
| 10810000600001 | CXV/FRT-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV | mét | 59,200 | 65,120 |
| 1081001000000 | CXV/FRT-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV | mét | 88,600 | 97,460 |
| 10814001600001 | CXV/FRT-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV | mét | 129,100 | 142,010 |
| 10823002500000 | CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV | mét | 195,300 | 214,830 |
| 10823003500000 | CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1kV | mét | 250,100 | 275,110 |
| 10823003500001 | CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV | mét | 268,400 | 295,240 |
| 10823005000000 | CXV/FRT-3x50+1x25 -0,6/1kV | mét | 349,700 | 384,670 |
| 10823005000001 | CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV | mét | 368,000 | 404,800 |
| 10823007000000 | CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV | mét | 481,600 | 529,760 |

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-08

BH/SD: 06/00

Trang

0041

| | | | | |
|----------------|-----------------------------|-----|-----------|-----------|
| 10823007000001 | CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV | mét | 508,600 | 559,460 |
| 10823009500000 | CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV | mét | 659,500 | 725,450 |
| 10823009500001 | CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1kV | mét | 697,200 | 766,920 |
| 10823012000000 | CXV/FRT-3x120+1x70-0,6/1kV | mét | 845,900 | 930,490 |
| 10823120000001 | CXV/FRT-3x120+1x95-0,6/1kV | mét | 896,700 | 986,370 |
| 10823015000000 | CXV/FRT-3x150+1x70-0,6/1kV | mét | 1,047,000 | 1,151,700 |
| 10823015000001 | CXV/FRT-3x150+1x95-0,6/1kV | mét | 1,096,300 | 1,205,930 |
| 10823018500000 | CXV/FRT-3x185+1x95-0,6/1kV | mét | 1,277,400 | 1,405,140 |
| 10823018500001 | CXV/FRT-3x185+1x120-0,6/1kV | mét | 1,326,000 | 1,458,600 |
| 10823024000000 | CXV/FRT-3x240+1x120-0,6/1kV | mét | 1,661,300 | 1,827,430 |
| 10823024000001 | CXV/FRT-3x240+1x150-0,6/1kV | mét | 1,726,300 | 1,898,930 |
| 10823024000002 | CXV/FRT-3x240+1x185-0,6/1kV | mét | 1,787,600 | 1,966,360 |
| 10823030000002 | CXV/FRT-3x300+1x150-0,6/1kV | mét | 2,081,600 | 2,289,760 |
| 10823030000003 | CXV/FRT-3x300+1x185-0,6/1kV | mét | 2,142,600 | 2,356,860 |
| 10823040000000 | CXV/FRT-3x400+1x185-0,6/1kV | mét | 2,705,700 | 2,976,270 |
| 10823040000001 | CXV/FRT-3x400+1x240-0,6/1kV | mét | 2,815,300 | 3,096,830 |
| | | | | |

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08)38 299443 – 38 292971; Fax: (08)38 299437

Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-08

BH/SP: 06/00

Trang

0042